

Bản án số: 86/2024/HNGĐ- ST

Ngày: 30/8/2024

"V/v: Chia tài sản chung của vợ
chồng sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân. Ông Nguyễn Đăng Cường và ông Bùi Đức Nhân

- Thư ký phiên tòa. Ông Phạm Anh Tuấn - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long tham gia phiên tòa. Bà Phạm Kim Phụng và bà Trương Thị Khánh Ly - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/6/2024 và 30/8/2024, tại Phòng xử án - Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 159/2023/TLST - HNGĐ ngày 09/5/2023, về việc: "*Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 36A/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số 159/TB-TA ngày 19 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn. Chị **Lâm Thị H**, sinh năm 1974. Nơi thường trú: Tổ 3, khu 1, phường C, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Nơi tạm trú: Tổ 77, khu 9, phường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

2. Bị đơn. Anh **Nguyễn Quang T**, sinh năm 1972. Nơi thường trú: Tổ 3, khu 1, phường C, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, có mặt tại phiên tòa, vắng mặt tại phần tuyên án (không có lý do).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1) Bà **Đinh Thị N**, sinh năm 1943. Nơi thường trú: Thôn P, xã Hồng Khê, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, vắng mặt (Ủy quyền cho chị Lâm Thị H theo Văn Bản ủy quyền ngày 19/12/2023)

2) Chị **Lâm Thị H2**, sinh năm 1971. Nơi thường trú: Tổ 2, thị trấn K, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai, vắng mặt (Ủy quyền cho chị Lâm Thị H theo Văn Bản ủy quyền ngày 21/3/2024)

3) Chị **Lâm Thị H3**, sinh năm 1981. Nơi thường trú: Số 07, Cô Bắc, tổ 13,

phường H, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, vắng mặt (Ủy quyền cho chị Lâm Thị H theo Văn Bản ủy quyền ngày 19/12/2023)

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1) **Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.** Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Lê H - Chức vụ: Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Hạ Long, có mặt (Văn bản ủy quyền số 8612/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của Chủ tịch UBND thành phố Hạ Long)

2) **Ủy ban nhân dân phường C, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.** Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường C, có mặt (Văn bản ủy quyền số 219/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của Chủ tịch UBND phường C)

3) **Ủy ban nhân dân phường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.** Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trác N - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường Cao Thắng, vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt (Văn bản ủy quyền số 221/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của Chủ tịch UBND phường Cao Thắng)

4) Ông **Bùi Văn M** và vợ là bà **Hoàng Thị H5**. Điều thường trú tại: Tổ 3, khu 1, phường C, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt (Đều có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lâm Thị H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Quang T đăng ký kết hôn vào năm 1999 tại Ủy ban nhân dân xã Hồng Khê, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Anh chị chung sống với nhau đến năm 2020 thì ly hôn, đã được Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long giải quyết cho ly hôn bằng Bản án số 48/2020/HNGĐ-ST ngày 08/7/2020. Quá trình chung sống anh chị đã xây dựng được khối tài sản chung của vợ chồng; tuy nhiên khi ly hôn chị và anh T không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung mà anh chị có quan điểm tự thỏa thuận về việc phân chia tài sản. Từ sau khi ly hôn đến nay, chị và anh T không tự thỏa thuận phân chia được tài sản chung của vợ chồng, dẫn đến chị và các con chị không có chỗ ở, phải đi thuê nhà, còn anh T vẫn ở ngôi nhà của vợ chồng và không cho con cái vào nhà ở cùng. Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, chị làm Đơn khởi kiện với yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của chị và anh Nguyễn Quang T có được trong thời kỳ hôn nhân. Tài sản chung gồm:

Tài sản thứ 01: Quyền sử dụng thửa đất số 114, tờ bản đồ địa chính số 46, địa chỉ thửa đất: Số nhà 14, đường C, thuộc tổ 3, khu 1, phường C, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; diện tích đất: 14,52m². Trên đất có xây dựng ngôi nhà 02 tầng, diện tích sử dụng: 25,0m², theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2001090129; hồ sơ gốc số 113 do Ủy ban nhân thành phố Hạ Long cấp cho ông Nguyễn Dũng ngày 08/7/2022. Ông Nguyễn Dũng đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị vào ngày 27/10/2010, đã được cập nhật vào phân đăng ký biên động (thay đổi chủ mới) đứng tên chị Lâm Thị H và anh Nguyễn Quang T. Ngôi nhà và đất hiện nay anh T đang quản lý sử dụng; trị giá nhà đất

khoảng 500.000.000 đồng.

Tài sản thứ 02. Quyền sử dụng thửa đất diện tích 38,5m² tại địa chỉ: Ô đất số 12 KTX Vườn hoa thị chính phường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, do UBND thành phố Hạ Long cấp cho ông Phạm Văn Hạnh - bà Vũ Thị M Hòa; ngày cấp 20/5/2003; số vào sổ: 1649 QSDĐ. Ông Hạnh và bà Hòa đã chuyển nhượng cho chị và anh T vào ngày 15/4/2009, đã được thể hiện vào phần những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất hiện nay có xây dựng một lán tạm; trị giá nhà đất khoảng 500.000.000 đồng.

Ngoài ra, chị và anh T còn có các khoản nợ chung như sau:

1. Khoản tiền vay của mẹ ruột chị là bà Đinh Thị N 1 cây rưỡi vàng (=15 chỉ vàng ta 9999) vào ngày 11/4/2009 và 1 cây vàng (= 10 chỉ vàng ta 9999) vào ngày 30/11/2010, có Giấy vay vàng do chị là người viết giấy và anh T cùng ký nhận.

2. Khoản tiền vay của chị Lâm Thị H2 (chị gái ruột chị H) số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 10/7/2008 có Giấy vay tiền do chị là người viết và anh T cùng ký nhận.

3. Vay của chị Lâm Thị H3 (em gái ruột chị H) số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 25/11/2010, có viết Giấy vay tiền, chị là người viết giấy và anh T cùng ký nhận.

Toàn bộ số tiền vay nêu trên được sử dụng vào việc mua 02 tài sản chung ở phường C, phường Cao Thắng như trên và làm vốn kinh doanh điện máy, hiện nay đều chưa trả được.

Yêu cầu khởi kiện:

- Về chia tài sản chung: Đề nghị Tòa án chia tài sản chung bằng hiện vật, chị và anh T mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản. Chị đề nghị được nhận **Tài sản thứ 02** vì thửa đất này rộng rãi hơn, chị mong muốn để xây dựng nhà tạo dựng chỗ ở cho chị và 02 người con và đề nghị Tòa án giao **Tài sản thứ 01** cho anh T. Chị sẽ có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh T theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá.

- Về nợ chung: Chị và anh T mỗi người phải trả ½ số tiền, vàng đã vay cho bà N, chị H2 và chị H3.

Tại Bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên toà, bị đơn anh Nguyễn Quang T trình bày:

Về việc anh và chị Lâm Thị H xác lập mối quan hệ hôn nhân, sau đó đã được Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long giải quyết ly hôn, giao quyền nuôi con và không phân chia tài sản chung như chị H đã trình bày là đúng.

Anh xác nhận anh và chị Lâm Thị H có những tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm **Tài sản thứ 01** và **Tài sản thứ 02** có đặc điểm như chị H đã trình bày là đúng. Hiện nay anh đang quản lý, sử dụng **Tài sản thứ 01**, còn **Tài sản thứ 02** trước đây anh cho thuê nhưng chị H không đồng ý cho khách đến thuê nữa nên hiện không ai sử dụng.

Về nguồn tiền mua tài sản là do vợ chồng có vay Ngân hàng 710.000.000 đồng (để mua **Tài sản thứ 02**) và khi mua **Tài sản thứ 01** bố anh có cho anh chị 200.000.000 đồng.



Quan điểm của anh về việc phân chia tài sản.

- Về chia tài sản chung: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/4/2024, anh không đồng ý phân chia tài sản mà để lại sau này tặng cho lại cho các con. Tại biên bản hoà giải ngày 16/4/2024, anh đồng ý chia đôi tài sản, anh nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị H.

- Về nợ chung: Toàn bộ khoản tiền và vàng vay của bà N, chị H2 và chị H3, anh khẳng định chữ ký (*T*) và chữ viết (*Nguyễn Quang T*) trong các Giấy vay tiền đúng là do anh ký và viết ra, trên cơ sở tự nguyện, nhưng do anh không là người hỏi vay tiền, vàng; không được cầm tiền, vàng mà chị T là người hỏi vay và cầm nên anh không chấp nhận trả nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T có Đơn phản tố với đề nghị: Nhà ở là tài sản của cha mẹ tạo dựng cho con cháu, bản thân anh cũng hy sinh cho con cháu nên anh đề nghị không phân chia; đề nghị xem xét chứng cứ tình tiết các món vay không phải giao dịch dân sự nên không đưa vào vụ án dân sự. Năm 2019 chị H dùng quyền nhân thân để ly hôn và lấy trộm hết toàn bộ giấy tờ nhà đất, tiền và hàng hoá để bỏ đi khỏi nơi cư trú, đẩy anh vào đường cùng mất cuộc sống không việc làm và thu nhập, mất điện nước do không có tiền đóng phí, tiền mua thức ăn từ sau khi ly hôn; chiếm hữu cửa hàng là tài sản chung, lấy lợi nhuận cửa hàng chio tiêu cho riêng mình. Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai (bút lục số 160, 161) anh có quan điểm: Những nội dung anh đưa ra trong Đơn phản tố là quan điểm phản bác lại quan điểm của chị H, đề nghị Toà án xem xét các nội dung đó trong quá trình giải quyết vụ án; không phải là yêu cầu phản tố của anh theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/10/2023 (kèm theo Bản đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất do Công ty Cổ phần tư vấn khảo sát và đo đạc bản đồ Hạ Long thực hiện) thể hiện:

Đối với **Tài sản thứ 01**: Quyền sử dụng thửa đất số 114, tờ bản đồ địa chính số 46, tại địa chỉ tổ 3, khu 1, phường C, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh: Theo Bản đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất lập tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện: Diện tích đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở là $14,52m^2$ (ký hiệu: S2) diện tích đất theo hiện trạng sử dụng (xây nhà 02 tầng) là $15,52m^2$ (ký hiệu: S); diện tích nằm ngoài Giấy chứng nhận (đất vỉa hè): $1,0m^2$ (ký hiệu: S1).

Phần công trình kiến trúc xây dựng trên đất: 01 ngôi nhà xây dựng 04 sàn, diện tích lần lượt của các sàn là $15,52m^2$, $19,72m^2$, $19,72m^2$, $21,82m^2$; 01 sàn tầng lửng có diện tích $3,04m^2$; 01 mái tôn có diện tích $13,485m^2$. Bức tường phía giáp hộ gia đình ông Đặng Văn M - bà Hoàng Thị H5 là bức tường chung của nhà ông bà H - T và nhà ông bà M - H5, chân tường rộng 20cm.

Đối với **Tài sản thứ 02**: Quyền sử dụng đối với thửa đất tại địa chỉ: Ô đất số 12 KTX vườn hoa thị chính, phường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh: Diện tích theo Giấy chứng nhận là $38,5m^2$ (ký hiệu: S2); diện tích hiện trạng sử dụng là $39,2m^2$; diện tích đất sử dụng ngoài Giấy chứng nhận (đất cống thoát nước chung) là $0,7m^2$ (ký hiệu: S2)

Công trình kiến trúc xây dựng trên đất: 01 lán tạm diện tích sàn $39,2m^2$; bức tường phía Đông và phía Tây là mượn tường nhà của 02 nhà dân liền kề; bức

tường phía sau xây bằng gạch si, mái lợp tôn thường, cửa trước là cửa kính, bên ngoài là cửa nhôm cuốn

Tại Biên bản định giá tài sản thể hiện:

Đối với **Tài sản thứ 01:**

Giá trị diện tích đất 14,52m²: 1.006.236.000 đồng

Giá trị công trình trên đất bao gồm ngôi nhà 04 sàn: 371.761.000 đồng

Giá trị 01 mái tôn: 5.941.000 đồng

Tổng giá trị đất và công trình xây dựng trên đất: 1.006.236.000 đồng + 371.761.000 đồng + 5.941.000 đồng = **1.383.938.000 đồng.**

Đối với **Tài sản thứ 02:**

Giá trị quyền sử dụng đất: 1.834.560.000 đồng

Giá trị lán tạm: 24.117.721 đồng

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và lán tạm là: 1.834.560.000 đồng + 24.117.721 đồng = **1.858.677.721 đồng.**

Tại Bản tự khai, quan điểm của những Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập như sau:

1. ***Quan điểm của bà Đinh Thị N.*** Vào năm 2009 và năm 2010, do anh T và chị H thiếu tiền để mua nhà ở nên có hỏi vay tiền của bà, lúc đó bà có tiết kiệm được ít vàng; vì con cần tiền nên bà đã cho chị H và anh T vay vàng. Bà đã cho vay vàng gồm 02 lần: Lần thứ nhất vào ngày 11/4/2009, bà cho vay 1 cây rưỡi (vàng ta 9999); lần thứ hai vào ngày 30/11/2010, bà cho vay 01 cây vàng (vàng ta 9999) và giao vàng cho cả hai anh chị. Đến nay, chị H và anh T vẫn chưa trả vàng cho bà. Vì vậy, bà yêu cầu Toà án giải quyết buộc chị H và anh T phải trả cho bà số vàng trên, tổng là 02 cây rưỡi (vàng ta 9999). Chị H và anh T mỗi người phải trả ½ số vàng đã vay cho bà. Vàng bà cho vay là tài sản riêng của bà; không phải là tài sản chung của vợ chồng bà. Về trị giá vàng: Bà đề nghị Toà án xác minh giá trị vàng trên thị trường và bà chấp nhận giá trị vàng do Toà án xác minh.

2. ***Quan điểm của chị Lâm Thị H2.*** Chị là chị gái ruột của chị Lâm Thị H. Vào ngày 10/7/2008, chị có cho vợ chồng em chị là anh Nguyễn Quang T - chị Lâm Thị H vay số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng); khi đó vợ chồng em chị khó khăn cần tiền mua nhà đất và cần vốn để lấy hàng để kinh doanh. Chị đã đưa số tiền trên cho cả hai anh chị T - H tại nhà của anh chị và thoả thuận không tính lãi với số tiền chị cho vay. Đến nay thời gian đã lâu, anh chị T - H cũng đã ly hôn nhưng chưa trả cho chị số tiền đã vay. Vì vậy, chị yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc anh Nguyễn Quang T và chị Lâm Thị H phải trả cho chị số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), không tính lãi. Nguồn gốc số tiền trên là của cá nhân chị tích góp được, chồng chị và các con chị cũng không biết chị có riêng số tiền này và cũng không biết việc chị cho vay tiền.

3. ***Quan điểm của chị Lâm Thị H3.*** Vào năm 2010 do anh T và chị H thiếu tiền để mua nhà đất và làm vốn kinh doanh thiết bị điện máy nên có hỏi vay tiền của chị và chị đồng ý vì chị và chị H là chị em ruột. Vào ngày 25/11/2010, chị đã cho

anh chị T - H vay số tiền 400.000.000 đồng. Số tiền này là tài sản riêng của chị, không liên quan đến chồng chị. Khi đưa tiền chị đã đưa cho cả hai anh chị T - H tại nhà riêng của anh chị.

Quan điểm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. ***Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long trình bày tại phiên toà:*** 02 tài sản anh T và chị H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng nhà ở và được đăng ký biến động theo quy định pháp luật mang tên chị Lâm Thị H và anh Nguyễn Quang T nên là tài sản hợp pháp của anh chị.

Đối với ***Tài sản thứ 01:*** Nguồn gốc do anh chị nhận chuyển nhượng lại của người khác, khi đó ngôi nhà hiện nay đã được xây dựng và qua việc thẩm định, xem xét tại chỗ của Toà án thể hiện ngôi nhà có 1,0m² là xây trên đất vỉa hè, nằm ngoài diện tích được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Do ngôi nhà xây dựng từ lâu và xây kiên cố, việc tháo dỡ phần xây dựng nằm ngoài Giấy chứng nhận sẽ ảnh hưởng đến kết cấu ngôi nhà nên đề nghị Toà án vẫn giao toàn bộ ngôi nhà cho đương sự. Sau đó, ai được phân chia ngôi nhà khi tiến hành làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thì Ủy ban nhân dân thành phố sẽ xem xét, nếu đủ điều kiện thì có thể được cấp bổ sung phần đất nằm ngoài Giấy chứng nhận.

Về bức tường chung: Do nguồn gốc ngôi nhà xây dựng ban đầu là tường chung với hộ giáp ranh, vì vậy khi phân chia bức tường vẫn được xác định là tường chung.

Đối với Tài sản thứ 02: Phần công trình xây dựng chỉ là lán tạm, việc tháo dỡ phần 0,7m² xây dựng ngoài Giấy chứng nhận không ảnh hưởng đến kết cấu ngôi nhà. Vì vậy đề nghị Toà án yêu cầu bên được chia tài sản này phải tháo dỡ công trình xây dựng bất hợp pháp 0,7m² nằm ngoài Giấy chứng nhận QSD đất.

Tại phiên toà, chị H có quan điểm trường hợp Toà án chia cho chị Tài sản thứ 02, chị đồng ý tháo dỡ phần công trình lán tạm xây dựng ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân phường C: Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất đối với thửa đất số 114 tờ bản đồ số 46 tại địa chỉ tổ 3, khu 1, phường C thành phố Hạ Long đã được thể hiện trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSD đất lưu trữ tại Văn phòng đăng ký QSD đất thành phố Hạ Long. Về bức tường chung đại diện Ủy ban nhân dân phường C tại phiên toà có quan điểm đồng ý với quan điểm của đại diện Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân phường Cao Thắng: Ông Nguyễn Văn T - bà Lâm Thị H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 38,5m² đối với ô đất số 12 KTX vườn hoa thị chính, phường Cao Thắng, được Văn phòng đăng ký QSD đất thành phố Hạ Long xác nhận. Đối với phần diện tích 0,7m² xây dựng nhà

tạm nằm ngoài Giấy chứng nhận là đất do Nhà nước quản lý. Đề nghị Toà án nhân dân thành phố Hạ Long giải quyết vụ án phân chia tài sản chung của vợ chồng và sau khi có phán quyết cuối cùng của Toà án các cấp thì Uỷ ban nhân dân phường Cao Thắng sẽ phối hợp với Uỷ ban nhân dân thành phố để giải quyết cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho công dân.

Quan điểm của ông Bùi Văn M và bà Hoàng Thị H5. Ông bà đang là chủ sử dụng thửa đất có diện tích 14,35m² tại địa chỉ số nhà 12, tổ 3, khu 1, phường C, thành phố Hạ Long, có vị trí giáp với thửa đất diện tích 14,52m² của ông bà T - H. Khi ông bà mua thửa đất trên thì trên đất đã xây dựng ngôi nhà 03 tầng 01 tum như hiện nay và từ khi nhận chuyển nhượng, ông bà vẫn giữ nguyên hiện trạng ngôi nhà. Khi ông bà nhận chuyển nhượng ngôi nhà đã có 01 bức tường giáp với ngôi nhà của ông bà T - H là bức tường chung của hai nhà. Quan điểm của ông là do bức tường là sở hữu chung nên mỗi nhà được quyền sử dụng ½ phần đất xây móng tường và được sử dụng ½ chiều dọc bức tường chung.

Ông Lâm M Chương (là chồng của bà Đinh Thị N), anh Trần Văn Phúc (là chồng của chị Lâm Thị H2) và anh Phạm Văn Hiệp (là chồng của chị Lâm Thị H3) có văn bản trình bày về số vàng và tiền cho vợ chồng chị H - anh T vay là tài sản riêng của bà N, chị H2 và chị H và không có đề nghị gì.

Tại phiên tòa, chị H vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện và có quan điểm: Trường hợp Toà án chia cho chị **Tài sản thứ 02**, chị đồng ý tháo dỡ phần công trình lán tạm xây dựng ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như quan điểm của Uỷ ban nhân dân thành phố Hạ Long. Chị tự nguyện chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản. Anh T không thể hiện quan điểm, không đưa ra được các chứng cứ chứng minh cho các lời khai của mình trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có quan điểm. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lâm Thị H và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị N, chị Lâm Thị H2 và chị Lâm Thị H3.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Là tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long. Các đương sự không thoả thuận được việc giải quyết vụ án, nên Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lâm Thị H:



Chị Lâm Thị H và anh Nguyễn Quang T đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1999. Đến năm 2020 thì được Tòa án giải quyết ly hôn, chấm dứt mối quan hệ hôn nhân. Do khi ly hôn anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung nên sau khi ly hôn chị H có Đơn khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận xem xét.

[3] Về xác định quyền về tài sản chung của chị H - anh T có trong thời kỳ hôn nhân: Cả chị H và anh T đều xác định anh chị tạo lập được khối tài sản chung gồm *Tài sản thứ 01* và *Tài sản thứ 02* (có nguồn gốc và đặc điểm như đã nêu ở phần trên). Xét thấy, các tài sản chung của anh chị đều là bất động sản, đã có Giấy chứng nhận của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, hiện tại không có tranh chấp với người khác, nên chấp nhận các tài sản nêu trên là tài sản chung của anh chị.

[3.1] Về yêu cầu phân chia tài sản của chị H: Chị H và anh T đều khẳng định việc tạo lập khối tài sản chung là công sức của cả hai vợ chồng. Anh chị không ai yêu cầu phân chia tài sản theo công sức đóng góp của mỗi bên. Quá trình giải quyết vụ án anh chị cũng không đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh công sức đóng góp của mỗi bên. Chị H yêu cầu chia đôi giá trị tài sản là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3.2] Về cách thức phân chia tài sản: Chị H yêu cầu chia tài sản theo hiện vật là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận. Xét thấy, anh chị có 02 tài sản đều là hiện vật nên chia cho anh chị mỗi người được quyền sở hữu một hiện vật là phù hợp.

Xét thấy: Từ sau khi anh chị ly hôn (năm 2020), anh T ở một mình, vẫn sinh sống tại ngôi nhà là tài sản chung ở phường C, còn chị H và 02 con từ đó đến nay vẫn phải đi thuê nhà ở. Để đảm bảo việc sinh sống ổn định của anh T cũng như tạo lập chỗ ở mới cho chị H và các con sau khi anh chị ly hôn, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị H về việc chia cho chị quyền sử dụng đất là tài sản chung tại phường Cao Thắng, vì diện tích đất này rộng rãi hơn, đảm bảo xây dựng chỗ ở cho cả 3 mẹ con chị H.

[3.3] Về thanh toán giá trị tài sản chênh lệch:

Tài sản anh T và chị H mỗi người được hưởng như sau:

Trị giá *Tài sản thứ 01* + *Tài sản thứ 02* là: (1.383.938.000 đồng + 1.858.677.721 đồng) : 2 = 1.621.307.861 đồng.

Do chị H được chia tài sản có giá trị lớn hơn phần chị H được hưởng nên phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho anh T là: (1.858.677.721 đồng - 1.621.307.500 đồng) : 2 = 118.684.930 đồng.

[4] Xem xét yêu cầu độc lập của những Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm bà Đinh Thị N, chị Lâm Thị H2 và chị Lâm Thị H3 yêu cầu anh T - chị H phải trả tiền và vàng còn nợ, đồng thời xuất trình Giấy vay tiền (bản chính) có chữ ký xác nhận của chị H - anh T. Chị H thừa nhận việc vay vàng, tiền như nội dung Giấy vay tiền. Anh T thừa nhận chữ ký và chữ viết trong Giấy vay vàng, tiền đúng là của anh,

nhưng không đồng ý trả nợ vì cho rằng anh không là người hỏi vay, không được nhận tiền, vàng mà do chị H bảo ký thì anh ký. Xét thấy: Anh T là người trưởng thành, viết được, đọc được bình thường (anh T khai trình độ học vấn là Cao đẳng Ngân hàng). Bản thân anh cũng thừa nhận tự nguyện ký vào Giấy vay tiền. Đối với quan điểm của anh về việc anh không là người hỏi vay và không được nhận tiền, vàng nhưng xét thấy việc vay nợ phát sinh từ giao dịch do anh chị cùng thoả thuận xác lập. Chị H khai mục đích vay để sử dụng vào việc chung của gia đình là mua nhà đất và kinh doanh thiết bị điện máy, phù hợp với trình bày của những người cho vay. Ngoài ra cả chị H và anh T đều không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc anh chị đã trả các khoản nợ này. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của bà N, chị H2 và chị H3, buộc anh T và chị H mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số tiền, vàng còn nợ cho bà N, chị H2 và chị H3. Cụ thể là:

Anh T và chị H mỗi người phải trả cho bà Đinh Thị N 12 chỉ rưỡi vàng (loại vàng 9999), quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo bảng giá niêm yết vàng 9999 bán ra của Công ty vàng bạc đá quý SJC thể hiện giá vàng 9999, tại thời điểm xét xử ngày 30/8/2024 là 8.100.000 đồng/chỉ, do đó mỗi người phải trả số tiền là: $12,5 \times 8.100.000 = 101.250.000$ đồng; mỗi người phải trả cho chị Lâm Thị H2 số tiền 250.000.000 đồng; mỗi người phải trả cho chị Lâm Thị H3 số tiền 200.000.000 đồng.

Từ những nhận định trên đây, xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lâm Thị H về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị N, chị Lâm Thị H2 và chị Lâm Thị H3 về việc yêu cầu anh T - chị H phải trả nợ số tiền và vàng đã vay.

[5] Về án phí: Chị H và anh T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được phân chia. Do yêu cầu độc lập của bà N, chị H2 và chị H3 được chấp nhận nên anh chị mỗi người phải chịu án phí đối với số tiền phải trả. Theo bảng giá niêm yết vàng 9999 bán ra của Công ty vàng bạc đá quý SJC thể hiện giá vàng 9999 ngày 30/8/2024 là 8.100.000 đồng/chỉ. Số tiền án phí chị H và anh T mỗi người phải chịu như sau:

Án phí về phân chia tài sản anh T, chị H mỗi người phải chịu là: 36.000.000 đồng + $3\% \times (1.621.307.861 \text{ đồng}) = 60.639.236$ đồng.

Án phí về nghĩa vụ trả nợ đối với bà Đinh Thị N anh T, chị H mỗi người phải chịu là: $101.250.000 \times 5\% = 5.062.500$ đồng

Án phí về nghĩa vụ trả nợ đối với chị Lâm Thị H2 anh T, chị H mỗi người phải chịu là: $250.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 12.500.000$ đồng.

Án phí về nghĩa vụ trả nợ đối với chị Lâm Thị H3 anh T, chị H mỗi người phải chịu là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 10.000.000$ đồng.

Tổng án phí anh T và chị H mỗi người phải chịu là: 60.639.225 đồng + 5.062.500 đồng + 12.500.000 đồng + 10.000.000 đồng = 88.201.736 đồng.

Số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp được tính vào tiền án phí dân sự sơ thẩm chị H phải chịu. Hoàn trả lại cho chị H2 và chị H3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị H tự nguyện chịu nên không xem xét (đã nộp đủ).

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 33; Điều 59; Điều 60; 62 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b, e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án của Ủy ban thường vụ quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Thị H, về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn;

2. Việc phân chia tài sản như sau:

2.1 Giao cho chị Lâm Thị được quyền sử dụng được quyền sử dụng thửa đất diện tích 38,5m² tại địa chỉ: Ô đất số 12 KTX Vườn hoa thị chính phường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, do UBND thành phố Hạ Long cấp cho ông Phạm Văn Hạnh - bà Vũ Thị M Hòa; ngày cấp 20/5/2003; số vào sổ: 1649 QSDĐ. Ông Phạm Văn Hạnh và bà Vũ Thị M Hòa đã chên nhượng cho chị Lâm Thị H và anh Nguyễn Quang T vào ngày 15/4/2009, đã được thể hiện vào phần những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.2 Chị Lâm Thị H phải tháo dỡ phần công trình lán tạm xây dựng trên diện tích 0,7m² nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

2.3 Giao cho anh Nguyễn Quang T được quyền sử dụng thửa đất thửa đất số 114, tờ bản đồ địa chính số 46, địa chỉ thửa đất: Số nhà 14, đường C, thuộc tổ 3, khu 1, phường C, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; diện tích đất: 14,52m². Trên đất có xây dựng ngôi nhà 02 tầng, diện tích sử dụng: 25,0m², theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2001090129; hồ sơ gốc số 113 do Ủy ban nhân thành phố Hạ Long cấp cho ông Nguyễn Dũng ngày 08/7/2022. Ông Nguyễn Dũng đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị vào ngày 27/10/2010, đã được cập nhật vào phần đăng ký biến động (thay đổi chủ mới) đứng tên chị Lâm Thị H và anh Nguyễn Quang T.

3. Về thanh toán tiền giá trị tài sản chênh lệch: Chị Lâm Thị H phải thanh toán cho anh Nguyễn Quang T số tiền **118.684.930đ** (Một trăm mười tám triệu, sáu trăm tám mươi tư nghìn, chín trăm ba mươi đồng)

4. Chị Lâm Thị H và anh Nguyễn Quang T có quyền yêu cầu cơ quan nhà



nước có thẩm quyền điều chỉnh biến động đối với phần tài sản được phân chia.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị N. Buộc chị Lâm Thị H và anh Nguyễn Quang T mỗi người phải trả cho bà Đinh Thị N 12 cây rưỡi vàng (loại vàng ta 9999). Quy đổi ra Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử là 101.250.000đ (Một trăm linh một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lâm Thị H2. Buộc chị Lâm Thị H và anh Nguyễn Quang T mỗi người phải trả cho chị Lâm Thị H2 số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lâm Thị H3. Buộc chị Lâm Thị H và anh Nguyễn Quang T mỗi người phải trả cho chị Lâm Thị H3 số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1 Chị Lâm Thị H và anh Nguyễn Quang T mỗi người phải chịu án phí phân chia tài sản và án phí đối với nghĩa vụ trả nợ tổng số tiền là 88.201.736đ (Tám mươi tám triệu, hai trăm linh một nghìn, bảy trăm ba mươi sáu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

8.2 Số tiền tạm ứng án phí 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) chị Lâm Thị H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001650 ngày 05/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh được tính vào tiền án phí dân sự sơ thẩm mà chị H phải chịu. Số tiền án phí chị Lâm Thị H còn phải chịu là 63.201.736đ (Sáu mươi ba triệu, hai trăm linh một nghìn, bảy trăm ba mươi sáu đồng).

8.3 Trả lại chị Lâm Thị H2 số tiền tạm ứng án phí 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000336 ngày 19/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

8.4 Trả lại chị Lâm Thị H3 số tiền tạm ứng án phí 10.000.000đ (Mười triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000335 ngày 19/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

9. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản chị H tự nguyện chịu nên không xem xét (đã nộp đủ).

10. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

11. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại

Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hạ Long;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục thi hành án DS TP Hạ Long;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Giang Thanh

